ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 180 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 411/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Lâm; số 1031/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án công trình và nhu cầu sử dụng đất tại một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện Văn Lâm trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Lâm;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 16/01/2024 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13/TTr-STNMT ngày 19/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.

2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

5. Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải điều chỉnh, hủy bỏ theo khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai hoặc không còn nhu cầu thực hiện theo Phụ lục số 05.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 43 đến 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT;

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;

- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng; bố trí nguồn nhân lực, điều kiện và giải pháp để giải phóng mặt bằng trong năm kế hoạch các công trình, chủ động đôn đốc chủ đầu tư, chịu trách nhiệm về tiến độ giải phóng mặt bằng các công trình trong năm kế hoạch và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát dự án 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định;

- Căn cứ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị hoặc điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, rà soát và kiểm tra hiện trạng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở; nghiêm túc xử lý các hành vi vi phạm về đất đai, đặc biệt đối với hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn. Chỉ xem xét, quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi đã xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai và chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được công nhận nhưng chưa được công nhận là đất ở; các trường hợp khác phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

UBND huyện Văn Lâm chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

- Chủ động lập kế hoạch sử dụng đất và đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn huyện hoàn thiện hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi hoàn thành giải phóng mặt bằng, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật đối với việc để chủ đầu tư sử dụng đất nhưng không hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2[L].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 25/01/2024 09:03:33

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 180 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng	
I	**Loại đất**														
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**7.521,38**	**704,74**	**603,97**	**818,91**	**445,27**	**860,77**	**523,19**	**890,30**	**791,79**	**600,79**	**493,00**	**788,64**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***3.033,13***	***141,72***	***293,94***	***427,91***	***190,67***	***350,25***	***101,55***	***571,22***	***328,74***	***98,00***	***52,07***	***477,05***	***40,33***
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.233,15	56,62	235,87	347,05	146,40	257,48	69,32	463,68	288,54	0,13		368,07	29,69
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2.233,04*	*56,62*	*235,76*	*347,05*	*146,40*	*257,48*	*69,32*	*463,68*	*288,54*	*0,13*		*368,07*	*29,69*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177,32	14,95	4,51	0,31	18,36	24,54	3,79	17,71	1,00	43,35	33,03	15,76	2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,77	58,55	20,95	11,47	6,78	33,73	11,63	49,26	19,19	33,55	9,20	23,46	3,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	206,01	7,02	24,36	39,18	11,15	19,54	6,43	24,64	16,01	15,55	3,85	38,28	2,74
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,88	4,59	8,26	29,90	7,98	14,96	10,37	15,93	4,01	5,42	5,98	31,48	1,85
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4.486,02***	***562,39***	***310,03***	***390,97***	***254,60***	***510,47***	***421,64***	***319,08***	***462,78***	***502,80***	***440,93***	***310,32***	***59,64***
	Trong đó:														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,23	1,31			3,92								0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	0,97	0,28	0,18	1,20	0,30	0,54	0,25	0,23	0,16	0,15	0,16	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	577,40				32,32	122,22	260,84		114,88		47,14		7,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	344,19	97,00				16,37			80,21	150,61			4,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,69	3,93		6,74	0,14	0,41	17,20	0,03		13,11	1,13		0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	644,03	92,00	96,83	61,33	32,84	61,37	10,23	21,79	35,12	45,74	186,77		8,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01					0,01			0,00				0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.571,77	157,36	134,66	212,88	92,35	188,03	65,98	181,32	110,84	104,04	111,36	212,95	20,90
	Trong đó:														
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.013,17*	*125,24*	*92,98*	*118,09*	*64,09*	*128,65*	*48,67*	*114,95*	*75,56*	*60,83*	*68,87*	*115,23*	*13,47*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*274,04*	*8,62*	*23,46*	*41,68*	*12,94*	*29,59*	*8,17*	*43,87*	*23,99*	*14,55*	*12,98*	*54,17*	*3,64*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*12,88*	*1,52*	*1,06*	*1,36*	*2,29*	*1,99*	*1,09*	*0,60*	*0,18*	*1,35*	*1,30*	*0,16*	*0,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,61*	*0,18*	*0,11*	*0,13*	*0,13*	*2,78*	*0,11*	*0,20*	*0,11*	*0,40*	*0,28*	*0,17*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*64,34*	*5,28*	*2,44*	*2,44*	*2,93*	*4,53*	*3,48*	*4,30*	*3,30*	*15,57*	*17,71*	*2,34*	*0,86*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,26*	*2,16*	*2,07*	*1,77*	*0,46*	*3,03*	*0,09*	*2,69*	*1,38*	*1,43*	*1,45*	*3,72*	*0,27*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*33,01*	*1,25*	*0,43*	*0,59*	*0,63*	*3,05*	*0,13*	*3,62*	*0,60*	*1,86*	*0,25*	*20,60*	*0,44*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,93*	*0,62*	*0,02*	*0,07*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,02*	*0,01*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*4,74*	*0,71*		*3,39*						*0,64*			*0,06*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trưng Trắc	Xã Việt Hưng	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*29,11*	*0,49*	*0,42*	*26,17*	*0,32*	*0,38*		*0,48*	*0,06*	*0,31*	*0,03*	*0,45*	*0,39*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*23,26*	*2,06*	*0,71*	*4,10*	*1,88*	*2,79*	*1,45*	*1,48*	*1,35*	*0,83*	*2,44*	*4,16*	*0,31*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*85,35*	*7,90*	*10,91*	*12,19*	*5,24*	*10,78*	*2,40*	*8,87*	*4,03*	*5,57*	*5,71*	*11,74*	*1,13*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*													
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*													
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,09*	*1,14*	*0,04*	*0,90*	*1,40*	*0,42*	*0,37*	*0,24*	*0,10*		*0,29*	*0,19*	*0,07*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,05	1,07			2,25				0,22	5,51			0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,33		68,74	92,81	71,10	110,64	64,72	54,52	112,20	117,52	83,48	72,60	11,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	226,68	183,87			1,14					41,67			3,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,64	0,78	1,42	0,45	2,89	1,62	0,71	0,25	0,71	1,82	1,54	0,43	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,02	0,16										0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,16	2,46	0,58	1,32	1,20	0,80	0,07	0,76	0,63	1,65	1,02	0,68	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,26	12,61		7,29		3,77		12,81	6,63	18,27	8,14	6,76	1,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,56	8,56	7,34	6,67	13,09	4,78	1,35	47,35	1,13	2,56		16,73	1,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,43	0,45	0,02	1,30	0,16	0,15				0,14	0,20		0,03
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***2,22***	***0,63***		***0,03***		***0,04***			***0,26***			***1,27***	***0,03***

Phụ lục số 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 180 /QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***460,11***	***79,10***	***30,02***	***15,10***	***25,33***	***68,86***	***35,88***	***18,03***	***128,57***	***35,28***	***12,38***	***11,57***
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	362,28	49,78	25,52	13,34	22,61	58,63	31,66	13,31	125,96	1,43	11,11	8,90
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*362,28*	49,78	25,52	13,34	22,61	58,63	31,66	13,31	125,96	1,43	11,11	8,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,25	21,46	3,63	0,47	1,26	4,42	0,07	4,58	0,79	31,88	0,35	2,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,92	3,15	0,16	0,04	0,24	1,16	0,00	0,04	0,08	1,97		0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	11,39	1,03	0,66	0,02	1,21	4,63	1,34	0,10	1,74		0,41	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,28	3,67	0,05	1,23			2,82				0,51	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***97,94***	***19,93***	***5,35***	***4,18***	***1,98***	***18,99***	***8,82***	***3,38***	***25,70***	***6,03***	***1,92***	***1,67***
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,41					0,41						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,12	5,16	0,32		0,26	1,09	0,01			0,22	1,05	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24								0,24			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	72,83	12,33	3,53	1,72	1,24	12,64	6,54	1,69	24,84	5,80	0,87	1,64
	Trong đó:													
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*36,30*	*8,27*	*0,00*		*0,05*	*3,62*	*3,54*	*0,75*	*15,06*	*4,55*	*0,15*	*0,30*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*31,66*	*3,65*	*3,52*	*1,72*	*0,90*	*7,62*	*2,86*	*0,69*	*7,64*	*1,19*	*0,52*	*1,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,47*	*0,22*			*0,13*	*0,02*	*0,10*					
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,05*					*0,05*						
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,15*	*0,10*								*0,05*		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,34*	*0,06*			*0,04*			*0,24*		*0,01*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,05*	*0,01*			*0,01*	*0,01*	*0,02*					
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,03*	*0,00*	*0,01*			*0,02*						
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,10*				*0,05*	*0,05*						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,22*					*0,22*						
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*3,45*	*0,02*			*0,05*	*1,02*	*0,03*		*2,14*		*0,20*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												
-	*Đất chợ*	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,09	0,09										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,64		1,13	2,19	0,29	2,11	2,24	0,68				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49	1,49										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02						0,02					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,65	0,12				0,43			0,10			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,19	0,74	0,36	0,04	0,19	2,32	0,00	1,01	0,52			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23			0,23								

Phụ lục số 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 180 /QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**628,02**	**90,57**	**64,50**	**74,10**	**27,74**	**79,77**	**36,18**	**18,03**	**139,83**	**53,19**	**32,53**	**11,59**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	516,15	61,19	59,96	72,28	24,70	69,53	31,75	13,31	137,21	6,11	31,21	8,90
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*516,15*	61,19	59,96	72,28	24,70	69,53	31,75	13,31	137,21	6,11	31,21	8,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,38	21,46	3,66	0,47	1,56	4,42	0,26	4,58	0,79	43,50	0,35	2,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,65	3,19	0,18	0,10	0,26	1,18	0,02	0,04	0,09	2,43	0,06	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	11,41	1,05	0,66	0,02	1,21	4,63	1,34	0,10	1,74		0,41	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,43	3,67	0,05	1,23			2,82			1,15	0,51	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trưng Trắc	Xã Việt Hưng
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]												
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**26,21**	**8,77**			**0,12**	**0,26**	**0,69**	**0,67**	**9,58**	**5,72**		**0,40**

Phụ lục số 04
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 180 /QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***												
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1,74***					***0,19***			***1,55***			
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19					0,19						
	Trong đó:													
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,19*					*0,19*						
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*												
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*												
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*												
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*												
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*												
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*												
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*												
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*												
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*												
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*												
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
-	*Đất chợ*	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,55								1,55			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ lục số 05

DIỆN TÍCH ĐẤT GHI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI ĐIỀU CHỈNH, HỦY BỎ

(Kèm theo Quyết định số 180 /QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất thực hiện dự án Khu dịch vụ thể thao, nhà hàng ăn uống	xã Tân Quang	0,38	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024
2	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại dịch vụ	xã Tân Quang	0,86	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024
3	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại dịch vụ	xã Đình Dù	0,06	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024
4	Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất thực hiện dự án Nhà máy may mặc	xã Việt Hưng	1,76	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024
5	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Lạc Đạo	0,75	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024
6	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	xã Tân Quang	0,28	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024
7	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Minh Hải	1,33	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024
8	Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Minh Hải	3,47	Đề xuất hủy bỏ dự án không còn tính khả thi đưa vào thực hiện đấu giá trong năm 2024